PĀḶI GRAMMATICAL TERMS

compiled by
Bhikkhu Nyanamoli

from
A Pāḷi-English Glossary of Buddhist Technical Terms
(BPS, Kandy 1994)

revised with substantial additions by
Ānandajoti Bhikkhu
Version 2 (June 2014)

The original text is reproduced with the kind permission of the Buddhist Publication Society, the complete book can be purchased here: A Pali-English Glossary of Buddhist Technical Terms

I have made some notes, additions and corrections to this list. The principle addition is to add a section listing the main medieval Pāḷi grammars. From the additions I have made it appears that Ven Ñāṇamoli's main source must have been the works of Ven Buddhaghosa.

For the listings themselves I have made numerous additions of terms referring to books and sections, the letters (*akkhara*), to the prefix (*upasagga*) list, where I have given the meanings, and many other miscellaneous additions.

I have also revised the work to ensure that the organised listings appear again in the alphabetical, and that the relevant entries in the latter appear in the former. This has made the listings much more extensive than previously.

As all of this has been done on a very *ad hoc* basis, and I would appreciate any suggestions or additions that could be sent to me to improve this collection.

Ānandajoti Bhikkhu
June 2014

THUẬT NGỮ VĂN PHẠM PĀḶI[1]

Soạn giả:

Bhikkhu Ñāṇamoli

từ

A Pāḷi-English Glossary of Buddhist Technical Terms
(BPS, Kandy 1994)

được sửa đổi với những bổ sung cần thiết bởi
Ānandajoti Bhikkhu
Tái bản 2 (tháng 6 năm 2014)

Tập sách gốc này được tái bản với sự cho phép của Buddhist Publication Society, tập sách hoàn chỉnh này có thể được mua tại đường dẫn sau: https://www.bps.lk/bookshop-search.php?styp=lst&&s=1&d=bp608s

Tôi đã viết một số ghi chú, bổ sung và sửa chữa cho tập sách này. Nguyên tắc bổ sung là thêm một phần liệt kê các điểm ngữ pháp Pāḷi cổ. Từ những bổ sung trên, tôi nhận thấy nguồn tư liệu chính của Ngài Ñāṇamoli chắc hẳn đó là tác phẩm của Ngài Buddhaghosa.

Đối với tập tập sách này, tôi đã bổ sung nhiều thuật ngữ liên quan về các tập sách và các mục, các chữ cái (*akkhara*), liệt kê các tiền tố (*upasagga*), mà tôi đã đưa ra nhiều ý nghĩa và nhiều bổ sung linh tinh khác.

Tôi cũng đã hiệu đính tác phẩm này để chắc rằng các thuật ngữ liệt kê được sắp xếp lại theo thứ tự bảng chữ cái, và các mục có liên quan ở phần trước đều được liệt kê ở phần cuối. Điều này đã làm cho tập sách mở rộng hơn nhiều so với trước đây.

Vì tất cả những điều này đã được làm dựa trên cơ sở đặc biệt, nên tôi đánh giá cao bất cứ đề nghị hoặc bổ sung nào được gửi đến để hoàn thiện tập sách này.

Tỳ khưu Ānandajoti
Tháng 6 năm 2014

[1] https://www.ancient-buddhist-texts.net/Textual-Studies/Grammar/Grammatical-Terms.htm

ORGANISED LISTINGS

◈ BOOKS AND SECTIONS (**GANDHA, KAPPA, KAṆḌA**)
- **nirutti –** .... linguistics
- **pakaraṇa, gandha** – .... book
- **vyākaraṇa, saddanīti** – .... grammar
- **sutta, lakkhaṇa** – .... rules
- **vutti** – .... explanations
- **udāharaṇa** – .... examples *(e.g.)*
- **gadya** – .... prose
- **padya** – .... verse
- **chandas** – .... metre
- **vākya** – .... sentence
- **pada** – word; syllable; phrase; sentence; line of verse

◈ THE 4 PARTS OF SPEECH (**PADAJĀTI**):
- **nāma** – .... noun, substantive
- **ākhyāta** – .... verb
- **upasagga** – .... prefix (suffix, affix)
- **nipāta** – .... particle

◈ LETTERS (**AKKHARA**)
- **sara** – .... vowel
- **vyañjana** – .... consonant
- **rassa (garu)** – .... short (heavy) (vowel or syllable)
- **dīgha** (**lahu**) – .... long (light) vowel or syllable)
- **dhanita** – .... aspirate
- **sithila** - .... unaspirate
- **antaṭṭha** – .... semi-vowel (***y, r, l, ḷ, v***)
- **sakāra** – .... sibilant (***sa***)
- **hakāra** – .... spirant (***ha***)
- **vagga** – .... class
- **kavagga** – .... ka class (***ka, kha, ga, gha, ṅa***)
- **cavagga** – .... ca class (***ca, ja, cha, jha, ña***)
- **ṭavagga** – .... ṭa class (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)
- **tavagga** – .... ta class (***ta, tha, da, dha, na***)
- **pavagga** – .... pa class (***pa, pha, ba, bha, ma***)
- **kaṇṭhaja** – .... gutturals (***a, k, kh, g, gh, ṅ, h***)
- **tāluja** – .... palatals (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
- **oṭṭhaja** – .... labials (***u, p, ph, b, bh, m***)
- **muḍḍhaja** – .... linguals, cerebrals (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)
- **dantaja** – .... dentals (***t, th, dh, d, n, l, s***)
- **kaṇṭhatāluja** – .... gutturo-palatal (***e***)
- **kaṇṭhoṭṭhaja** – .... gutturo-labial (***o***)

LIỆT KÊ THUẬT NGỮ

❖ SÁCH VÀ PHẦN (**GANDHA, KAPPA, KAṆḌA**)

- **nirutti –** .... ngôn ngữ học
- **pakaraṇa, gandha** – .... sách
- **vyākaraṇa, saddanīti** – .... ngữ pháp, văn phạm
- **sutta, lakkhaṇa** – .... quy tắc
- **vutti** – .... sự giải thích
- **udāharaṇa** – .... ví dụ *(v.d.)*
- **gadya** – .... văn xuôi
- **padya** – .... thơ, kệ
- **chandas** – .... nhịp thơ, nhịp kệ
- **vākya** – .... câu
- **pada** – .... từ; âm tiết; cụn từ, câu; dòng của câu kệ

❖ BỐN PHẦN TRONG CÂU NÓI (**PADAJĀTI**):

- **nāma** – .... danh từ
- **ākhyāta** – .... động từ
- **upasagga** – .... tiền tố (hậu tố, phụ tố)
- **nipāta** – .... phân từ, mạo từ, tiểu từ

❖ MẪU TỰ (**AKKHARA**)

- **sara** – .... nguyên âm
- **vyañjana** – .... phụ âm
- **rassa (garu)** – .... đoản âm (âm nặng) (nguyên âm hay âm tiết)
- **dīgha (lahu)** – .... trường âm (âm nhẹ) (nguyên âm hay âm tiết)
- **dhanita** – .... âm bật hơi (phụ âm)
- **sithila** - .... âm không bật hơi (phụ âm)
- **antaṭṭha** – .... bán nguyên âm (***y, r, l, ḷ, v***)
- **sakāra** – .... âm xuýt, âm gió (***sa***)
- **hakāra** – .... âm xát hẹp (***ha***) (bật hơi nhẹ do âm bị chèn)
- **vagga** – .... nhóm, đoàn
- **kavagga** – .... nhóm ***ka*** (***ka, kha, ga, gha, ṅa***)
- **cavagga** – .... nhóm ***ca*** (***ca, ja, cha, jha, ña***)
- **ṭavagga** – .... nhóm ***ṭa*** (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)
- **tavagga** – .... nhóm ***ta*** (***ta, tha, da, dha, na***)
- **pavagga** – .... nhóm ***pa*** (***pa, pha, ba, bha, ma***)
- **kaṇṭhaja** – .... âm cổ họng, âm yết hầu (***a, k, kh, g, gh, ṅ, h***)
- **tāluja** – .... âm vòm họng (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
- **oṭṭhaja** – .... âm môi (***u, p, ph, b, bh, m***)
- **muḍḍhaja** – .... âm uốn lưỡi (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)
- **dantaja** – .... âm răng (***t, th, dh, d, n, l, s***)
- **kaṇṭhatāluja** – .... âm cổ họng và vòm họng (***e***)
- **kaṇṭhoṭṭhaja** – .... âm cổ họng và âm môi (***o***)

- **dantoṭṭhaja** – .... dento-labial (***v***)
- **ghosa** – .... sonant, voiced (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)
- **aghosa** – .... surd, unvoiced (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
- **anunāsika** – .... nasals
- **nāsika** – .... nasals

◈ **SANDHI** – LIAISON, EUPHONIC JUNCTION:

- **sarasandhi** – .... vowel liaison
- **vyañjanasandhi** – .... vowel-consonant liaison
- **niggahītasandhi** – .... liaison with *niggahīta (ṃ)*
- **vomissakasandhi** – .... mixed liaison
- **lopa** – .... elision
- **vaṇṇavyavadhāna** – .... letter which prevents or resists sandhi (as **maṃ ahāsi**, which never develops **mam-ahāsi**)
- **kālavyavadhāna** – .... a rest which prevents or resists sandhi (as ***mātāpitu-upaṭṭhāna***, which never develops ***mātāpitūpaṭṭhāna***)

◈ WORDS RELATING TO SUBSTANTIVES:

- **liṅga** – .... gender (**liṅgavipallāsa**; change of gender; **tīṇi liṅgāni**: 3 genders)
- **pulliṅga** – .... masculine gender
- **itthiliṅga** – .... feminine gender
- **napuṃsakaliṅga** – .... neuter gender
- **pumitthiliṅga** – .... both masculine and feminine gender
- **pumanapuṃsakaliṅga** – .... both masculine and neuter gender
- **itthinapuṃsakaliṅga** – .... both feminine and neuter gender
- **sabbaliṅga** – .... all genders
- **aliṅga** – .... genderless
- **padhānaliṅga** – .... noun (whose gender predominates)
- **appadhānaliṅga** – .... adjective (whose gender does not predominate)
- **vāccaliṅga** – .... adjective
- **saṅkhyā** – .... number (in word formation)
- **saṅkhyāpadhāna** – .... cardinal number
- **saṅkhyāpūraṇa** – .... ordinal number
- **pūraṇa** – .... line filler
- **ekavacana** – .... singular
- **bahuvacana** – .... plural
- **guṇipada** – .... noun
- **nāmanāma** – .... substantive, proper name
- **vyaya** – .... declinable

- **dantoṭṭhaja** – .... âm rằng và âm môi (***v***)
- **ghosa** – .... âm vang, âm kêu (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)
- **aghosa** – .... âm không vang, âm không kêu (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
- **anunāsika** – .... âm mũi
- **nāsika** – .... âm mũi

◈ **SANDHI** – HỢP ÂM, SỰ NỐI VẦN:

- **sarasandhi** – .... hợp âm giữa các nguyên âm
- **vyañjanasandhi** – .... hợp âm giữa nguyên âm và phụ âm
- **niggahītasandhi** – .... hợp âm với âm mũi *(ṃ)*
- **vomissakasandhi** – .... hợp âm hỗn hợp
- **lopa** – .... nuốt âm, bỏ âm, lược âm
- **vaṇṇavyavadhāna** – .... mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như **maṃ ahāsi**, không bao giờ thành: **mam-ahāsi**)
- **kālavyavadhāna** – .... mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật sandhi (như ***mātāpitu-upaṭṭhāna***, không bao giờ thành: ***mātāpitūpaṭṭhāna***)

◈ CÁC TỪ LIÊN QUAN ĐẾN DANH TỪ:

- **liṅga** – .... tánh, giống (**liṅgavipallāsa**; sự thay đổi tánh; **tīṇi liṅgāni**: 3 tánh)
- **pulliṅga** – .... nam tánh
- **itthiliṅga** – .... nữ tánh
- **napuṃsakaliṅga** – .... trung tánh
- **pumitthiliṅga** – .... cả nam tánh lẫn nữ tánh
- **pumanapuṃsakaliṅga** – .... cả nam tánh lẫn trung tánh
- **itthinapuṃsakaliṅga** – .... cả nữ tánh lẫn trung tánh
- **sabbaliṅga** – .... tất cả tánh
- **aliṅga** – .... phi tánh (vô tánh)
- **padhānaliṅga** – .... danh từ (có giới tánh chiếm ưu thế)
- **appadhānaliṅga** – .... tính từ (có giới tánh không chiếm ưu thế)
- **vāccaliṅga** – .... tính từ
- **saṅkhyā** – .... số (trong việc thành lập từ)
- **saṅkhyāpadhāna** – .... số đếm (tính từ)
- **saṅkhyāpūraṇa** – .... số thứ tự (tính từ)
- **pūraṇa** – .... dòng phụ
- **ekavacana** – .... số ít
- **bahuvacana** – .... số nhiều
- **guṇipada** – .... danh từ
- **nāmanāma** – .... danh từ riêng, tên riêng
- **vyaya** – .... biến cách (chia được biến cách)

- **avyaya** – .... indeclinable
- **sabbanāma** – .... pronoun
- **guṇanāma, appadhāna** – .... adjective
- **aniyamita** – .... relative pronoun (e.g. ***yaṃ***)
- **niyamita** – .... demonstrative pronoun (e.g. ***taṃ***)
- **samāsanāma** – .... compound noun
- **taddhitanāma** – .... secondary derivative from noun
- **kitakanāma** – .... primary derivative from verb

◈ CASE-ENDINGS (**VIBHATTI**):

- **paccattavacana** – .... nominative case (***paṭhamā***: first)
- **āmantaṇavacana, ālapanavacana** – vocative, vocative case[1]
- **upayogavacana, kammavacana** – .... accusative (***dutiyā***: second)
- **karaṇavacana** – .... instrumental (***tatiyā***: third[2])
- **sampadānavacana** – .... dative (***catutthī***: fourth)
- **apādānavacana, avadhi** – .... ablative (***pañcamī***: fifth)
- **nissakkavacana** – .... ablative of separation
- **itthambhūtavacana** – .... ablative of likeness
- **sāmivacana, sambandha** – ...... genitive (***chaṭṭhī***: sixth)
- **bhummavacana, okāsa, ādhāra, sambodhana** – .... locative case (***sattamī***: seventh)

◈ THE VERB (**ĀKHYĀTA**):

- **kāla** – .... tense
- **vattamānakāla** – .... present indicative tense
- **atītakāla** – .... past tense
- **anāgatakāla** – .... future tense
- **aniyatakāla, anuttakāla** – .... uncertain time (indicative, optative)
- **ajjatanī** – .... aorist
- **bhavissanti** – .... future indicative
- **pañcamī** – .... imperative (mood)
- **sattamī** – .... optative, potential (mood)
- **hīyattanī, anajjatanī** – .... imperfect
- **parokkhā** – .... perfect
- **kālātipatti** – .... conditional (mood)
- **kārita** – .... causative verb
- **pubbakiriya, tvādiyantapada** – .... indeclinable past particle, gerund, absolutive
- **missakiriya** – .... present participle
- **tumanta** – .... infinitive
- **bhāvataddhita** – .... gerundial
- **kicca** – .... future passive participle

[1] Not given a separate number, but counted as part of *paṭhama*.

[2] *Karaṇa-vacana* is distinguished by Kaccāyana into the instrument and means, and the logical actor with passive and causative verbs.

- **avyaya** – .... bất biến (không chia được biến cách)
- **sabbanāma** – .... đại từ
- **guṇanāma, appadhāna** – .... tính từ
- **aniyamita** – .... đại từ quan hệ (ví dụ: ***yaṃ***)
- **niyamita** – .... đại từ chỉ định (ví dụ: ***taṃ***)
- **samāsanāma** – .... danh từ ghép, hợp thể
- **taddhitanāma** – .... danh từ đệ nhị chuyển hóa ngữ
- **kitakanāma** – .... động từ đệ nhất chuyển hóa ngữ

◈ BIẾN CÁCH (**VIBHATTI**):

- **paccattavacana** – .... chủ cách (***paṭhamā***: cách thứ nhất)
- **āmantaṇavacana, ālapanavacana** – hô cách[1]
- **upayogavacana, kammavacana** – .... đối cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
- **karaṇavacana** – .... sử dụng cách (***tatiyā***: cách thứ ba[2])
- **sampadānavacana** – .... chỉ định cách (***catutthī***: cách thứ tư)
- **apādānavacana, avadhi** – .... xuất xứ cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
- **nissakkavacana** – .... xuất xứ cách tách biệt
- **itthambhūtavacana** – .... xuất xứ cách tương tự
- **sāmivacana, sambandha** – .... sở thuộc cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
- **bhummavacana, okāsa, ādhāra, sambodhana** – .... định sở cách (***sattamī***: cách thứ bảy)

◈ ĐỘNG TỪ (**ĀKHYĀTA**):

- **kāla** – .... thì, thời
- **vattamānakāla** – .... thì hiện tại
- **atītakāla** – .... thì quá khứ
- **anāgatakāla** – .... thì tương lai
- **aniyatakāla, anuttakāla** – .... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
- **ajjatanī** – .... bất định khứ, hiện khứ cách
- **bhavissanti** – .... thì tương lai
- **pañcamī** – .... mệnh lệnh cách
- **sattamī** – .... mong mỏi cách, khả năng cách
- **hīyattanī, anajjatanī** – .... bất thành khứ
- **parokkhā** – .... hoàn thành khứ
- **kālātipatti** – .... điều kiện cách
- **kārita** – .... động từ sai khiến (nguyên nhân)
- **pubbakiriya, tvādiyantapada** – .... bất biến quá khứ phân từ, danh động từ
- **missakiriya** – .... hiện tại phân từ
- **tumanta** – .... nguyên thể
- **bhāvataddhita** – .... danh động từ chuyển hóa ngữ(dạng chuyển hóa ngữ)
- **kicca** – .... phân từ bị động tương lai

---

[1] Không đưa ra con số riêng biệt nhưng được tính là một phần của cách thứ nhất - *paṭhama*.

[2] *Karaṇa-vacana* được Kaccāyana phân biệt như một công cụ và phương tiện, và tác nhân phù hợp với các động từ bị động và nguyên nhân (sai khiến).

- **parassapada** – .... active (voice)
- **attanopada** – .... middle or reflexive (voice)
- **kammapada** – .... passive
- **kāraka** – .... voice
- **kattukāraka** – .... active voice
- **kammakāraka** – .... passive voice
- **dhātu** – .... verbal root (e.g. ***pā***)
- **rūpa** – .... form of stem or root (e.g. ***piva***)
- **bhūvādigaṇa** – .... first conjugation (e.g. ***bhū***)
- **rudhādigaṇa** – .... second conjugation (e.g. ***rudh***)
- **divādigaṇa** – .... third conjugation (e.g. ***div***)
- **suvādigaṇa** – .... fourth conjugation (e.g. ***su***)
- **kiyādigaṇa** – .... fifth conjugation (e.g. ***ki***)
- **tanādigaṇa** – .... sixth conjugation (e.g. ***tan***)
- **curādigaṇa** – .... seventh conjugation (e.g. ***cur***)
- **purisa** – .... person
- **paṭhamapurisa** – .... third person
- **majjhimapurisa** – .... second person
- **uttamapurisa** – .... first person
- **akammaka** – .... intransitive (verb)
- **sakammaka** – .... transitive (verb)
- **dvikammaka** – .... bitransitive (verb)
- **hetukattā** – .... agent (of causative verb)

◈ THE PARTICLE (**NIPĀTA**):

- **paṭisedha, vyatireka** – .... negative (***na***, ***no***, ***mā***)
- **sampiṇḍana** – .... conjunction (***ca, pi***)
- **kriyā, kiriya** – .... adverb, predicate of verb
- **samuccaya** – .... conjunction (***ca***)
- **saṃyoga** – .... conjunction (***ca***)
- **viyoga, vikappana** – .... disjunction (***vā***)

◈ THE PREFIX (**UPASAGGA**):

- **ati** – .... on, further, towards, over, beyond, past, intensifier
- **adhi** – .... on, towards, by, up to, here, intensifier
- **anu** – .... along, after, towards, on, at, to, according to, second, low, each, every
- **apa** – .... off, away from
- **api** – .... on, to, towards
- **abhi** – .... towards, against, over, on, intensifier
- **ava, o** – .... low, down, away, negative
- **ā** – .... nearness, out, forth, to, at, on
- **u** – .... up, put, forth, onto
- **upa** – .... on, up, by, diminutive

- **parassapada** – .... thể chủ động, tha động từ
- **attanopada** – .... thể phản thân, thể bị động, nội động từ
- **kammapada** – .... bị động
- **kāraka** – .... thể
- **kattukāraka** – .... thể chủ động
- **kammakāraka** – .... thể bị động
- **dhātu** – .... ngữ căn, gốc động từ (ví dụ: ***pā***)
- **rūpa** – .... hình thức căn từ hay gốc từ [ví dụ *(v.d.)*: ***piva***]
- **bhūvādigaṇa** – .... đệ nhất động từ, chia động thứ I (v.d.: ***bhū***)
- **rudhādigaṇa** – .... đệ nhị động từ, chia động thứ II (v.d.: ***rudh***)
- **divādigaṇa** – .... đệ tam động từ, chia động thứ III (v.d.: ***div***)
- **suvādigaṇa** – .... đệ tứ động từ, chia động thứ IV (v.d.: ***su***)
- **kiyādigaṇa** – .... đệ ngũ động từ, chia động thứ V (v.d.: ***ki***)
- **tanādigaṇa** – .... đệ lục động từ, chia động thứ VI (v.d.: ***tan***)
- **curādigaṇa** – .... đệ thất động từ, chia động thứ VII (v.d.: ***cur***)
- **purisa** – .... ngôi
- **paṭhamapurisa** – .... ngôi thứ ba (ngôi sơ)
- **majjhimapurisa** – .... ngôi thứ nhì (ngôi trung)
- **uttamapurisa** – .... ngôi thứ nhất (ngôi thượng)
- **akammaka** – .... nội động từ (động từ không cần tân ngữ)
- **sakammaka** – .... ngoại động từ (động từ cần có tân ngữ, trực tiếp)
- **dvikammaka** – .... nhị động từ, ngoại động từ kép (tân ngữ trực tiếp và gián tiếp)
- **hetukattā** – .... tác nhân (của động từ sai khiến)

❖ PHÂN TỪ, TIỂU TỪ (**NIPĀTA**):

- **paṭisedha, vyatireka** – .... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)
- **sampiṇḍana** – .... liên từ (***ca, pi***)
- **kriyā, kiriya** – .... trạng từ, vị ngữ của động từ
- **samuccaya** – .... liên từ (***ca***)
- **saṃyoga** – .... liên từ (***ca***)
- **viyoga, vikappana** – .... sự phân cách (***vā***)

❖ TIỀN TỐ, TIẾP ĐẦU NGỮ (**upasagga**):

- **ati** – .... trên, xa hơn, hướng tới, quá, lên trên, quá khứ, tăng
- **adhi** – .... trên, hướng tới, bởi, lên tới, đây, tăng
- **anu** – .... cùng, sau, hướng tới, trên, tại, đến, theo, phụ, thấp, mỗi, mọi
- **apa** – .... tắt, tách, rời khỏi
- **api** – .... trên, tới, hướng tới
- **abhi** – .... hướng tới, ngược lại, quá, trên, tăng
- **ava, o** – .... thấp, xuống, xa ra, phủ định
- **ā** – .... gần, ra, tới, đến, tại, trên
- **u** – .... lên, đặt, ra, trên
- **upa** – .... trên, lên, gần, nhỏ, giảm

- du – .... difficult, hard, bad, poor
- ni, nī – .... down, into, back, out, away, without
- pa – .... out, on, before, intensifier
- paṭi, pati – .... back, against, again, away, to
- parā – .... onto, over, through
- pari – .... around, completely, too much, away, off
- vi – .... over, about, away, down, reverses meaning, intensifier, very; distinctly
- saṃ – .... near, together
- su – .... well, happily, thoroughly, intensifier, easy; right; good

❖ COMPOUNDS (**samāsa**):

(1) **kammadhāraya-samāsa** – adjectival compound *[adj. + subs.]*
(e.g. ***niluppalaṃ***: the blue waterlily)

(2) **digu-samāsa** – .... numerical compound (numerical determinative compound) *[num. + subs.]*
(a) **samāhāra** – .... collective grammatically singular termination
(e.g. ***tilokaṃ***: the three worlds)
(b) **asamāhāra** – .... individual plural termination
(e.g. ***pañcindriyāni***: the five faculties)

(3) **tappurisa-samāsa** – .... dependent determinative compound *[subs. in oblique case + subs. or adj.]*
(a) **dutiyātappurisa** *[acc. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***gāmagato = gāmaṃ gato***: gone to the village)
(b) **tatiyātappurisa** *[instr. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***buddhadesito = buddhena desito***: taught by the Buddha)
(c) **catutthītappurisa** *[dat. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***pāsādadabbaṃ = pāsādaya dabbaṃ***: material for the palace)
(d) **pañcamītappurisa** *[abl. of sep. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***rukkhapatito = rukkhā patito***: fallen from the tree)
(e) **chaṭṭhītappurisa** *[gen. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. **jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ**: the word of the Conqueror)
(f) **sattamītappurisa** *[loc. subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***gāmavasī = gāme vāsī***: dweller in a village)
- aluttasamāsa *[inflected subs. + subs. or adj.]*
(e.g. ***manasikāro = manasi kāro***: keeping in mind, attention)
- upapadatappurisa – verbal dependent determinative compound *[subs. + verbal subs.]*
(e.g. ***kumbhakāro = kumbhaṃ kāro***: pot-maker, potter)

(4) **dvanda-samāsa** – .... copulative compound *[subs. + subs.]*
(a) **samāhāra**: with singular termination
(e.g. ***candasuriyā = cando ca suriyo ca***: the moon and the sun)
(b) **asamāhāra (itaritara)**: with plural termination
(e.g. ***hatthassarathapattikaṃ = hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca***: elephants, horses, chariots, and infantries)

- du – .... khó, cứng, xấu, nghèo
- ni, nī – .... xuống, vào, lùi, ra, khỏi, không có
- pa – .... ngoài, trên, trước, tăng
- paṭi, pati – .... lùi, ngược lại, lại, khỏi, đến
- parā – .... lên, qua, suốt
- pari – .... xung quanh, hoàn toàn, quá nhiều, rời, tắt
- vi – .... quá, về, khỏi, xuống, ngược, ý nghĩa, tăng, rất, rõ ràng
- saṃ – .... gần, cùng nhau
- su – .... khỏe, vui, triệt để, tăng, dễ dàng, đúng, tốt

❖ HỢP TỪ, TỪ GHÉP (**samāsa**):

(1) **kammadhāraya-samāsa** – tính từ hợp từ *[tt. + dt]*
(v.d. ***niluppalaṃ***: hoa súng xanh)

(2) **digu-samāsa** – .... định số hợp từ *[số đếm. + dt.]*

(a) **samāhāra** – .... định số hợp từ biến tố số ít tổng hợp
(v.d. ***tilokaṃ***: tam giới)

(b) **asamāhāra** – .... định số hợp từ biến tố số nhiều riêng biệt
(v.d. ***pañcindriyāni***: ngũ quyền)

(3) **tappurisa-samāsa** – .... tương thuộc hợp từ (biến cách hợp từ) *[dt. trong biến cách gián tiếp + dt. hay tt.]*

(a) **dutiyātappurisa** *[đc. dt. + dt. hay tt.]* đối cách tương thuộc hợp từ
(v.d. ***gāmagato = gāmaṃ gato***: đã đi đến làng)

(b) **tatiyātappurisa** *[sdc. dt. + dt. hay tt.]* sử dụng cách tương thuộc hợp từ
(v.d. ***buddhadesito = buddhena desito***: đã được Đức Phật thuyết)

(c) **catutthītappurisa** *[cđc. dt. + dt. hay tt.]* chỉ định cách tương thuộc hợp từ
(v.d. ***pāsādadabbaṃ = pāsādaya dabbaṃ***: vật liệu cho cung điện)

(d) **pañcamītappurisa** *[xxc. tách biệt dt. + dt. hay tt.]* xuất xứ cách tương thuộc hợp từ
(v.d. ***rukkhapatito = rukkhā patito***: đã bị rơi từ cây xuống)

(e) **chaṭṭhītappurisa** *[stc. dt. + dt. hay tt.]* sở thuộc cách tương thuộc hợp từ
(v.d. ***jinavacanaṃ = jinassa vacanaṃ***: kim ngôn của bậc Chiến Thắng)

(f) **sattamītappurisa** *[đsc. dt. + dt. hay tt.]* định sở cách tương thuộc hợp từ
(v.d. ***gāmavasī = gāme vāsī***: người sống trong làng)

- aluttasamāsa *[dt. biến cách + dt. hay tt.]* nguyên dạng biến cách hợp từ
(v.d. ***manasikāro = manasi kāro***: việc giữ trong tâm, sự tác ý)

- upapadatappurisa – tương thuộc hợp từ động từ *[dt. + danh động từ]*
(v.d. ***kumbhakāro = kumbhaṃ kāro***: thợ gốm, người làm bình gốm)

(4) **dvanda-samāsa** – .... tổng hợp hợp từ *[dt. + dt.]*

(a) **samāhāra**: tổng hợp hợp từ số ít
(v.d. ***candasuriyā = cando ca suriyo ca***: mặt trăng và mặt trời)

(b) **asamāhāra (itaritara)**: tổng hợp hợp từ số nhiều
(v.d. ***hatthassarathapattikaṃ = hatthino ca assā ca rathā ca pattikā ca***: các voi, các ngựa, các xe, và các bộ binh)

(c) **vikappasamāhāra** – with either sing. or plural ending
(e.g. ***kusalākusalaṃ / kusalākusalāni***, wholesome and unwholesome)

(5) **avyayībhāva-samāsa** – adverbial compound *[indecl. adv. + subs.]*
(e.g. ***upanagaraṃ = upa + nagaraṃ***: near the town)

(6) **bahubbīhi-samāsa** – relative compound *[combination of subs. + subs. used as adj. to qualify another subs.]*
[e.g. ***antimasarīro (puriso) = (purisassa) antimasarīraṃ***: (a man) in his last body]

- **missakasamāsa** – complex compound
(e.g. ***suranaramahito*** = (a) ***surā***: ***ca narā ca*** *(dvanda)*; (b) ***suranarehi mahito*** *(tappurisa)*: honoured by gods and men)

◈ SECONDARY DERIVATIVES (**TADDHITA**)
[subs. (or subs. + suffix) + suffix]:

(1) **sāmaññataddhita** – general secondary derivative
- (a) **appaccattha** – denoting lineage
  (suffixes = ***(ṇ)a, (ṇ)āna, (ṇ)era, (ṇ)eyya***)
- (b) **anekattha** – of various meanings
  (suffixes = ***(ṇ)ika, (ṇ)a, ima, iya, tā, ka, maya***)
- (c) **atthyattha** – denoting endowment, possession
  (suffixes = ***ava, ala, ila, ika, ī, vi, ssī, vantu, mantu***)
- (d) **saṅkhyā** – numerical derivatives *[number + suffix]*
  (suffixes = ***ma, tiya, ttha, ī, ka***)

(2) **bhavataddhita** – gerundial used as abstract subs. *[subs. + suffix]*
(suffixes = **tā, tta, ttana, (ṇ)ya, (ṇ)a**)

(3) **avyayataddhita** – indeclinable numbers and adverbs
(e.g. num. ***+ kkhattuṃ*** (adv.), ***dha, so, tha, tana***)

◈ PRIMARY DERIVATIVE (**KITAKA, KITANTA**)
[verbal root + suffix = substantive]:

(1) **kicca** – for formation of passive participles
(suffixes = ***tabba, anīya, (ṇ)ya, (ṇ)iya, tayya, icca***)

(2) **kita** – for formation of active participles or nouns expressing an active meaning
(suffixes = ***nta, mānā, ta,*** etc.)

◈ ESTABLISHMENT OF WORD-MEANING (**PADASIDDHI, SADDASIDDHI**)

(1) **karaṇasādhana** – definition by way of instrumental sense
(e.g. ***saranti etāyā ti sati***: by this they are mindful, thus it is mindfulness)

(2) **kattusādhana** – definition by way of agent
(e.g. ***sayaṃ saratī ti sati***: this itself is mindful, thus it is mindfulness)

(3) **bhāvasādhana** – definition by way of state
(e.g. ***saraṇamattam eva esā ti sati***: this is mere being mindful, thus it is mindfulness)

(c) **vikappasamāhāra** – tổng hợp hợp từ số ít hay số nhiều
(v.d. ***kusalākusalaṃ / kusalākusalāni***, thiện và bất thiện)

(5) **avyayībhāva-samāsa** – trạng từ hợp từ *[trt. bất biến. + dt.]*
(v.d. ***upanagaraṃ = upa + nagaraṃ***: gần kinh thành)

(6) **bahubbīhi-samāsa** – quan hệ hợp từ *[kết hợp dt. + dt. được sử dụng như tt. để bổ nghĩa cho dt khác.]*
[v.d. ***antimasarīro (puriso) = (purisassa) antimasarīraṃ***: (người) trong thân cuối cùng của mình]

- missakasamāsa – hỗn hợp hợp từ
(v.d. ***suranaramahito*** = (a) ***surā***: ***ca narā ca*** *(dvanda)*; (b) ***suranarehi mahito*** *(tappurisa)*: được chư thiên và nhân loại cung kính)

◈ ĐỆ NHỊ CHUYỂN HÓA NGỮ (**TADDHITA**)
[dt. (hay dt. + hậu tố) + hậu tố]:

(1) **sāmaññataddhita** – tổng quát đệ nhị chuyển hóa ngữ
(a) **appaccattha** – chỉ dòng dõi
(hậu tố = ***(ṇ)a, (ṇ)āna, (ṇ)era, (ṇ)eyya***)
(b) **anekattha** – chỉ ý nghĩa khác nhau
(hậu tố = ***(ṇ)ika, (ṇ)a, ima, iya, tā, ka, maya***)
(c) **atthyattha** – chỉ tố chất, quyền sở hữu
(hậu tố = ***ava, ala, ila, ika, ī, vi, ssī, vantu, mantu***)
(d) **saṅkhyā** – chỉ con số *[số + hậu tố]* (số đệ nhị chuyển hóa ngữ)
(hậu tố = ***ma, tiya, ttha, ī, ka***)

(2) **bhavataddhita** – tình trạng chuyển hóa ngữ: danh động từ được dùng như dt. trù tượng. *[dt. + hậu tố]*
(hậu tố = **tā, tta, ttana, (ṇ)ya, (ṇ)a**)

(3) **avyayataddhita** – bất biến đệ nhị chuyển hóa ngữ: trạng từ và số bất biến
(v.d. số. ***+ kkhattuṃ*** (trt.), ***dha, so, tha, tana***)

◈ ĐỆ NHẤT CHUYỂN HÓA NGỮ (**KITAKA, KITANTA**)
[gốc động từ + hậu tố = danh từ]:

(1) **kicca** – thành lập các phân từ bị động
(hậu tố = ***tabba, anīya, (ṇ)ya, (ṇ)iya, tayya, icca***)

(2) **kita**– thành lập các phân từ chủ động hoặc danh từ diễn tả nghĩa chủ động
(hậu tố = ***nta, mānā, ta,*** etc.)

◈ SỰ THIẾT LẬP NGHĨA CỦA TỪ (**PADASIDDHI, SADDASIDDHI**)

(1) **karaṇasādhana** – định nghĩa theo nghĩa phương tiện
(v.d. ***saranti etāyā ti sati***: nhờ đó mà chúng ta có niệm, do vậy, nó là chánh niệm)

(2) **kattusādhana** – định nghĩa theo tác nhân
(v.d. ***sayaṃ saratī ti sati***: chính nó có niệm, do vây, nó là chánh niệm)

(3) **bhāvasādhana** – định nghĩa theo trạng thái
(v.d. ***saraṇamattam eva esā ti sati***: đây chỉ là niệm, do vậy, nó là chánh niệm)

ALPHABETIC LISTINGS

(Pāḷi Alphabetic Order)

A

akammaka – .... intransitive verb
akkhara – .... letter (of alphabet)
aghosa – .... surd, unvoiced (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
accantasaṃyoga – direct governance (of acc. by transitive verb)
ajjatanī – .... aorist (tense)
atidesa – .... extension of meaning
atītakāla – .... past tense
attanopada – .... middle or reflexive (voice)
atthyattha – .... denoting endowment, possession
adhikaraṇa – .... one kind of locative (= container)
anajjatanī – .... imperfect
anāgatakāla – .... future tense
aniyatakāla – .... uncertain time (indicative, optative)
aniyamita – .... relative pronoun
aniyamuddesa – .... relative clause
anuttakāla – .... uncertain time (indicative, optative)
anunāsika – .... nasals
anussāra – .... the letter '***ṃ***', the nasal
anekattha – .... type of suffix (of various meanings)
antaṭṭha - .... semi-vowel (***y, r, l, ḷ, v***)
apādānavacana – .... ablative (***pañcamī***: fifth)
appaccattha – .... type of suffix (denoting lineage)
appadhānaliṅga – .... adjective (whose gender does not predominate)
aliṅga – .... genderless
aluttasamāsa – .... *[inflected subs. + subs. or adj.]*
avadhi – .... ablative (***pañcamī***: fifth)
avayava – .... constituent of compound
avuddhika – .... weak strengthening of root in vowel gradation
avyaya – .... indeclinable
avyayataddhita – .... indeclinable numerals and adverbs
avyayībhāva – .... adverbial compound
asamāhāra – .... (numerical compound) with individual plural termination

Ā

ākhyāta – .... verb
ādhāra – .... locative case (***sattamī***: seventh), support
āmantaṇavacana – ...... vocative
ālapanavacana – .... vocative case

I

itaritara – .... *dvanda* with plural ending
itthambhūtavacana – ..... ablative of likeness
itthinapuṃsakaliṅga – ..... both feminine and neuter gender
itthiliṅga – .... feminine gender

MỤC LỤC TRA CỨU

(Thứ tự theo mẫu tự Pāḷi)

A

akammaka – .... nội động từ
akkhara – .... chữ cái, mẫu tự (của bảng chữ cái)
aghosa – .... âm không vang, âm không kêu (***ka, kha, ca, ja, ṭa, ṭha, ta, tha, pa, pha, s***)
accantasaṃyoga – .... sự chi phối trực tiếp (trong đối cách bởi ngoại động từ)
ajjatanī – .... bất định khứ, hiện khứ cách
atidesa – .... sự mở rộng nghĩa
atītakāla – .... thì quá khứ
attanopada – .... thể phản thân, thể bị động, nội động từ
atthyattha – .... chỉ tố chất, quyền sở hữu
adhikaraṇa – .... một dạng định sở cách (= vật chứa)
anajjatanī – .... bất thành khứ
anāgatakāla – .... thì tương lai
aniyatakāla – .... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
aniyamita – .... đại từ quan hệ
aniyamuddesa – .... mệnh đề quan hệ
anuttakāla – .... thì bất định (lối trình bày, lối mong mỏi)
anunāsika – .... âm mũi
anussāra – .... chữ cái '***ṃ***', âm mũi
anekattha – .... dạng hậu tố (chỉ ý nghĩa khác nhau)
antaṭṭha - .... bán nguyên âm (***y, r, l, ḷ, v***)
apādānavacana – .... xuất xứ cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
appaccattha – .... dạng hậu tố (chỉ dòng dõi)
appadhānaliṅga – .... tính từ (có giới tánh không chiếm ưu thế)
aliṅga – .... phi tánh (vô tánh)
aluttasamāsa – .... *[dt. biến cách + dt. hay tt.]* nguyên dạng biến cách hợp từ
avadhi – .... xuất xứ cách (***pañcamī***: cách thứ năm)
avayava – .... thành phần của hợp từ
avuddhika – .... việc làm yếu ngữ căn trong tăng cường nguyên âm
avyaya – .... bất biến, không biến cách
avyayataddhita – .... bất biến đệ nhị chuyển hóa ngữ: trạng từ và số bất biến
avyayībhāva – .... trạng từ hợp từ
asamāhāra – .... (định số hợp từ) biến tố số nhiều riêng biệt

Ā

ākhyāta – .... động từ
ādhāra – .... định sở cách (***sattamī***: cách thứ bảy), hỗ trợ
āmantaṇavacana – ...... hô cách
ālapanavacana – .... hô cách

I

itaritara – .... tổng hợp hợp từ số nhiều
itthambhūtavacana – ..... xuất xứ cách tương tự
itthinapuṃsakaliṅga – ..... cả nữ tánh và trung tánh
itthiliṅga – .... nữ tánh

U

uttamapurisa – .... first person
udāharaṇa – .... examples
upacāra – .... figure of speech, metaphor
upapadatappurisa – ... verbal dependent determinative compound
upayogavacana – .... accusative case (***dutiyā***: second)
upasa – .... prefixed vowel
upasagga – .... prefix, suffix, affix

E

ekavacana – .... singular

O

okāsa – .... locative case (***sattamī***: seventh)
oṭṭhaja – .... labials (***u, p, ph, b, bh, m***)

K

kaṇṭhaja – .... gutturals (***a, k, kh, g, gh, ṇ, h***)
kaṇṭhatāluja – .... gutturo-palatal (***e***)
kaṇṭhoṭṭhaja – .... gutturo-labial (***o***)
kattā – .... subject of verb
kattukāraka – .... active voice
kattusādhana – .... definition by way of agent
kamma – .... object of word
kammakāraka – .... passive voice
kammadhāraya – .... adjectival compound
kammapada – .... passive
kammavacana – .... accusative (***dutiyā***: second)
karaṇavacana – .... instrumental case (***tatiyā***: third)
karaṇasādhana – ....definition of word by way of instrumental sense
kavagga – .... ka class (***ka, kha, ga, gha, ṇa***)
kāra – ....letter or syllable (e.g. ***makāro*** = the letter "***ma***")
kāraka – .... voice (of verb); syntax
kārita – .... causative verb
kāla – .... tense
kālavyavadhāna – .... a rest which prevents or resists sandhi (as **mātāpitu-upaṭṭhāna**, which never develops ***mātāpitūpaṭṭhāna***)
kālātipatti – .... conditional derivative substantive
kicca – .... future passive participle
kicca – .... function, kind of verbal noun suffix
kita – .... verbal noun suffix
kitaka – .... primary derivative
kitakanāma – .... primary derivative from verb
kitanta – .... primary derivative
kiyādigaṇa – .... fifth conjugation (e.g. ***ki***)
kiriyavisesa – .... adverb
kriyā, kiriya – .... adverb, predicate of verb

U

uttamapurisa – .... ngôi thứ nhất (ngôi thượng)
udāharaṇa – .... ví dụ *(v.d.)*
upacāra – .... minh hoạ cho lời nói, ẩn dụ
upapadatappurisa – ... tương thuộc hợp từ động từ
upayogavacana – .... đối cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
upasa – .... nguyên âm tiền tố (nguyên âm được thêm tiền tố)
upasagga – .... tiền tố, hậu tố, phụ tố

E

ekavacana – .... số ít

O

okāsa – .... định sở cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
oṭṭhaja – .... âm môi (***u, p, ph, b, bh, m***)

K

kaṇṭhaja – .... âm cổ họng, âm yết hầu (***a, k, kh, g, gh, ṇ, h***)
kaṇṭhatāluja – .... âm cổ họng và vòm họng (***e***)
kaṇṭhoṭṭhaja – .... âm cổ họng và âm môi (***o***)
kattā – .... chủ ngữ của động từ
kattukāraka – .... thể chủ động
kattusādhana – .... định nghĩa theo tác nhân
kamma – .... vị ngữ, túc từ
kammakāraka – .... thể bị động
kammadhāraya – .... tính từ hợp từ
kammapada – .... bị động
kammavacana – .... đối cách (***dutiyā***: cách thứ hai)
karaṇavacana – .... sử dụng cách (***tatiyā***: cách thứ ba)
karaṇasādhana – ....định nghĩa theo nghĩa phương tiện
kavagga – .... nhóm ***ka*** (***ka, kha, ga, gha, ṇa***)
kāra – .... chữ cái hay âm tiết (v.d. ***makāro*** = chữ cái "***ma***")
kāraka – .... thể (của động từ), cú pháp
kārita – .... động từ sai khiến (nguyên nhân)
kāla – .... thì, thời
kālavyavadhāna – .... mẫu tự còn lại ngăn cản hoặc chống lại luật *sandhi* (hài âm) (như **mātāpitu-upaṭṭhāna**, không bao giờ thành ***mātāpitūpaṭṭhāna***)
kālātipatti – .... điều kiện cách
kicca – .... phân từ bị động tương lai
kicca – .... chức năng, dạng hậu tố danh động từ
kita – .... hậu tố danh động từ
kitaka – .... đệ nhất chuyển hóa ngữ
kitakanāma – .... động từ đệ nhất chuyển hóa ngữ
kitanta – .... đệ nhất chuyển hóa ngữ
kiyādigaṇa – .... đệ ngũ động từ, chia động thứ V (v.d. ***ki***)
kiriyavisesa – .... trạng từ
kriyā, kiriya – .... trạng từ, vị ngữ của động từ

G

gaṇa – .... conjugation
gandha – .... book
gadya – .... prose
guṇa – .... strong vowel gradation
guṇanāma – .... quality noun, adjective
guṇipada – .... noun

GH

ghosa – .... sonant, voiced (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa, da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)

C

catutthī – .... dative case
catutthītappurisa – ..... *[dat. subs. + subs. or adj.]*
cavagga – .... ***ca*** class (***ca, ja, cha, jha, ña***)
curādigaṇa – .... seventh conjugation (*e.g.* ***cur***)
chaṭṭhī – .... genitive case
chaṭṭhītappurisa – .... *[gen. subs. + subs. or adj.]*
chandas – .... metre

Ṭ

ṭavagga – .... ***ṭa*** class (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)

T

tatiyā – .... instrumental case
tatiyātappurisa – .... *[instr. subs. + subs. or adj.]*
taddhita – .... secondary derivative substantive
taddhitanāma – .... derivative from noun
tanādigaṇa – .... sixth conjugation (e.g. ***tan***)
tappurisa(-samāsa) – .. dependent determinative compound
tavagga – .... ***ta*** class (***ta, tha, da, dha, na***)
tāluja – .... palatals (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
tīṇiliṅgāni –...................... 3 genders
tumanta – .... infinitive
tumicchattha – .... desiderative (verb)
tvādiyantapada – .... gerund, absolutive

D

dantaja – .... dentals (***t, th, dh, d, n, l, s***)
dantoṭṭhaja – .... dento-labial (***v***)
digu(-samāsa) – .... numerical determinative compound
divādigaṇa – .... third conjugation (e.g. ***div***)
dīgha – .... long (vowel or syllable)
dutiyā – .... accusative case
dutiyātappurisa – .... *[acc. subs. + subs. or adj.]*
dvanda(-samāsa) – .... copulative compound
dvikammaka – .... bitransitive verb
dhanita – .... aspirate
dhātu – .... verbal root or stem
dhāturūpakasadda – .. denominative

G

gaṇa – .... liên từ
gandha – .... sách
gadya – .... văn xuôi
guṇa – .... tăng cường đoản nguyên âm
guṇanāma – .... tính từ (danh từ tính chất)
guṇipada – .... danh từ

GH

ghosa – .... âm vang, âm kêu (***g, gh, ṇ, ch, jh, ñ, ḍa, ḍha, ṇa, da, dha, na, ba, bha, ma, ya, ra, la, va, ha***)

C

catutthī – .... chỉ định cách (cách thứ tư)
catutthītappurisa – ....*[cđc. dt. + dt. hay tt.]* chỉ định cách tương thuộc hợp từ
cavagga – .... nhóm ***ca*** (***ca, ja, cha, jha, ña***)
curādigaṇa – .... đệ thất động từ, chia động thứ VII (*v.d.* ***cur***)
chaṭṭhī – .... sở thuộc cách
chaṭṭhītappurisa – ....*[stc. dt. + dt. hay tt.]* sở thuộc cách tương thuộc hợp từ
chandas – .... nhịp thơ, nhịp kệ

Ṭ

ṭavagga – .... nhóm ***ṭa*** (***ṭa, ṭha, ḍa, ḍha, ṇa***)

T

tatiyā – .... sử dụng cách (cách thứ ba)
tatiyātappurisa – ....*[instr. subs. + dt. hay tt.]* sử dụng cách tương thuộc hợp từ
taddhita – .... đệ nhị chuyển hóa ngữ
taddhitanāma – .... danh từ đệ nhị chuyển hóa ngữ
tanādigaṇa – .... đệ lục động từ, chia động thứ VI (v.d. ***tan***)
tappurisa(-samāsa) – .. tương thuộc hợp từ
tavagga – .... nhóm ***ta*** (***ta, tha, da, dha, na***)
tāluja – .... âm vòm họng (***i, c, ch, j, jh, ñ, y***)
tīṇiliṅgāni –...................... 3 tánh
tumanta – .... nguyên thể
tumicchattha – .... mong mỏi (động từ)
tvādiyantapada – .... danh động từ (cách tuyệt đối)

D

dantaja – .... âm răng (***t, th, dh, d, n, l, s***)
dantoṭṭhaja – .... âm rằng và âm môi (***v***)
digu(-samāsa) – .... định số hợp từ
divādigaṇa – .... đệ tam động từ, chia động thứ III (v.d. ***div***)
dīgha – .... trường âm (nguyên âm hay âm tiết)
dutiyā – .... đối cách (cách thứ hai)
dutiyātappurisa – .... *[đc. dt. + dt. hay tt.]* đối cách tương thuộc hợp từ
dvanda(-samāsa) – .... tổng hợp hợp từ
dvikammaka – .... nhị động từ, ngoại động từ kép (tân ngữ trực tiếp và gián tiếp)
dhanita – .... âm bật hơi (phụ âm)
dhātu – .... ngữ căn, gốc động từ
dhāturūpakasadda – .. định danh (cụ thể, chỉ tên, đặt tên)

N

napuṃsakaliṅga – .... neuter gender
nāma – .... noun, substantive
nāmanāma – .... noun
nāsika – .... nasals
niggahīta – .... the final letter ***ṃ,*** nasal consonant
niggahītasandhi – .... liaison with *niggahīta (**ṃ**)*
nipāta – .... particle
nibbacana – .... derivative form, derivation
niyamita – .... demonstrative pronoun (e.g. ***taṃ***)
nirutti – .... linguistics
nissakkavacana – .... ablative of separation
nissitavacana – .... dependent locution (*cf. Vis.20, VisA.40*)

P

pakaraṇa – .... book
paccattavacana – .... nominative case
paccaya – .... suffix, affix
paccuppanna (**kāla**) – present (time)
pañcamī – .... imperative (mood); ablative of separation (case)
pañcamītappurisa – ... *[abl. of sep. subs. + subs. or adj.]*
paṭisedha – .... negative (***na, no, mā***)
paṭhamapurisa – .... third person
paṭhamā – .... nominative case
pada – .... word; syllable; phrase; sentence; line of verse
padajāti – .... parts of speech
padaccheda – .... contraction, elision of word
padalopa – .... elision of a word
padasiddhi – .... establishment of word-meaning
padya – .... verse
padhānaliṅga – .... noun (whose gender predominates)
parassapada – .... active (voice)
pariyāya – .... metaphor
parokkhā – .... perfect tense
pavagga – .... ***pa*** class (***pa, pha, ba, bha, ma***)
puthuvacana – .... plural
pubbakiriya – .... gerund, absolutive
pumanapuṃsakaliṅga – .... both masculine and neuter gender
pumitthiliṅga – .... both masculine and feminine gender
purisa – .... person
pulliṅga – .... masculine gender
pūraṇa – .... line filler
bhavataddhita – .... gerundial used as abstract subs.
bahubbīhi(-samāsa) – . relative compound
bahuvacana – .... plural

N

napuṃsakaliṅga – .... trung tánh
nāma – .... danh từ
nāmanāma – .... danh từ
nāsika – .... âm mũi
niggahīta – .... chữ cái cuối ***ṃ***, âm mũi
niggahītasandhi – .... hợp âm với âm mũi *(ṃ)*
nipāta – .... phân từ, mạo từ, tiểu từ
nibbacana – .... phát sinh ngữ
niyamita – .... đại từ quan hệ (v.d. ***taṃ***)
nirutti – .... ngôn ngữ học
nissakkavacana – .... xuất xứ cách tách biệt
nissitavacana – ....cụm từ phụ thuộc (Vis.20, VisA.40) (*cf. Vis.20, VisA.40*)

P

pakaraṇa – .... sách
paccattavacana – .... chủ cách (cách thứ nhất)
paccaya – .... hậu tố, phụ tố
paccuppanna (**kāla**) – hiện tại (thì)
pañcamī – .... mệnh lệnh cách, xuất xứ cách của sự tách biệt
pañcamītappurisa – ________ *[xxc. của tách biệt dt. + dt. hay tt.]* xuất xứ cách tương thuộc hợp từ
paṭisedha – .... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)
paṭhamapurisa – .... ngôi thứ ba (ngôi sơ)
paṭhamā – .... chủ cách (cách thứ nhất)
pada – .... từ; âm tiết; cụn từ, câu; dòng của câu kệ
padajāti – .... các phần trong câu nói
padaccheda – .... cách rút gọn, việc lược từ
padalopa – .... việc lược từ
padasiddhi – .... sự thiết lập nghĩa của từ
padya – .... thơ, kệ
padhānaliṅga – .... danh từ (có giới tánh chiếm ưu thế)
parassapada – .... thể chủ động (tha động từ)
pariyāya – .... ẩn dụ
parokkhā – .... hoàn thành khứ
pavagga – .... nhóm ***pa*** (***pa, pha, ba, bha, ma***)
puthuvacana – .... số nhiều
pubbakiriya – .... danh động từ (cách tuyệt đối)
pumanapuṃsakaliṅga – .... cả nam tánh lẫn trung tánh
pumitthiliṅga – .... cả nam tánh lẫn nữ tánh
purisa – .... ngôi
pulliṅga – .... nam tánh
pūraṇa – .... dòng phụ
bhavataddhita – .... tình trạng chuyển hóa ngữ (danh động từ được dùng như dt. trù tượng).
bahubbīhi(-samāsa) – ... quan hệ hợp từ
bahuvacana – .... số nhiều

BH

bhavissanti – .... future (tense)
bhāva – .... state; a kind of verbal noun; abstract noun
bhāvataddhita – .... gerundial
bhāvanapuṃsaka – ..... neuter desiderative abstract noun
bhāvasādhana – .... definition of word by way of state
bhāvena bhāvalakkhaṇabhummaṃ – locative absolute
bhummavacana – .... locative case (***sattamī***: seventh)
bhūvādigaṇa – .... first conjugation (e.g. ***bhū***)

M

majjhimapurisa – .... second person
missakasamāsa – .... mixed compound
missakiriya – .... present participle
muḍḍhaja – .... linguals, cerebrals (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)

R

rassa – .... short (vowel or syllable)
rudhādigaṇa – .... second conjugation (e.g. ***rudh***)
rūpa – .... form of stem or root (e.g. ***piva***)

L

lakāra – .... tense (of verb)
lakkhaṇa – .... rules
liṅga – .... gender; word stem
liṅgavipallāsa – .... change of gender
lopa – .... elision

V

vagga – .... class
vaṇṇa – .... phonetically distinct sound
vaṇṇavyavadhāna – .... letter which prevents or resists *sandhi* (as **maṃ ahāsi**, which never develops ***mam-ahāsi***)
vattamānakāla – .... present tense
vākya – .... sentence
vāccaliṅga – .... adjective
vikappana – .... disjunction (***vā***)
vikappasamāhāra – .... *dvanda* with either sing. or plural ending
vibhatti – .... case ending
vibhattilopa – .... elision of case ending
viyoga – .... disjunction (***vā***)
visesana – .... adjective, "attribute, distinguishing".
visesanaparapada – ....*kammadhāraya* (second member qualifying first)
visesanapubbapada – ....*kammadhāraya* (first member qualifying second)
vutti – .... explanations
vuddhi – .... lengthened vowel gradation
vomissakasandhi – ..... mixed liaison
vyañjana – .... consonant

BH

bhavissanti – .... thì tương lai
bhāva – .... trạng thái, dạng danh động từ, danh từ trừu tượng
bhāvataddhita – .... danh động từ chuyển hóa ngữ(dạng chuyển hóa ngữ)
bhāvanapuṃsaka – ..... danh từ trừu tượng mong mỏi trung tánh
bhāvasādhana – .... định nghĩa từ theo trạng thái
bhāvena bhāvalakkhaṇabhummaṃ – tuyệt đối vị trí
bhummavacana – .... định sở cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
bhūvādigaṇa – .... đệ nhất động từ, chia động thứ I (v.d. ***bhū***)

M

majjhimapurisa – .... ngôi thứ nhì (ngôi trung)
missakasamāsa – .... hỗn hợp hợp từ
missakiriya – .... hiện tại participle
muddhaja – .... âm uốn lưỡi (***ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ, ḷ, ḷh, r***)

R

rassa – .... đoản âm (nguyên âm hay âm tiết)
rudhādigaṇa – .... đệ nhị động từ, chia động thứ II (v.d. ***rudh***)
rūpa – .... hình thức căn từ hay gốc từ (v.d. ***piva***)

L

lakāra – .... thì (của động từ)
lakkhaṇa – .... luật
liṅga – .... tánh, giống; căn từ
liṅgavipallāsa – .... sự thay đổi tánh
lopa – .... nuốt âm, bỏ âm, lược âm

V

vagga – .... đoàn, nhóm
vaṇṇa – .... dị âm (âm khác biệt)
vaṇṇavyavadhāna – .... mẫu tự ngăn cản hoặc chống lại luật *sandhi* (như **maṃ ahāsi**, không bao giờ thành: **mam-ahāsi**)
vattamānakāla – .... thì hiện tại
vākya – .... câu
vāccaliṅga – .... tính từ
vikappana – .... liên từ phân biệt (***vā***)
vikappasamāhāra – .... tổng hợp (*dvanda*) hợp từ số ít hay số nhiều
vibhatti – .... biến cách
vibhattilopa – .... đọc lược biến cách
viyoga – .... liên từ phân biệt (***vā***)
visesana – .... tính từ, "thuộc tính, phân biệt".
visesanaparapada – .... *kammadhāraya* (thành tố thứ hai bổ nghĩa cho thành tố thứ nhất)
visesanapubbapada – *kammadhāraya* (thành tố thứ nhất bổ nghĩa cho thành tố thứ hai)
vutti – .... sự giải thích
vuddhi – .... tăng cường trường nguyên âm
vomissakasandhi – ..... hợp âm hỗn hợp
vyañjana – .... phụ âm

V

vyañjanasandhi – .... vowel-consonant liaison
vyaya – .... declinable
vyākaraṇa – .... grammar
vyatireka – .... negative (***na***, ***no***, ***mā***)

S

saṃyoga – .... conjunction (***ca***)
sakammaka – .... transitive verb
sakāra – .... sibilant (***sa***)
saṅkhyā – .... number (in word formation)
saṅkhyātaddhita – .... numerical derivative
saṅkhyāpadhāna – ...... cardinal number
saṅkhyāpūraṇa – .... ordinal number
sattamī – .... optative (mood); locative (case)
sattamītappurisa .... *[loc. subs. + subs. or adj.]*
sadda – .... word
saddanīti – .... grammar
saddasattha – .... grammar
saddasiddhi – .... establishment of word-meaning
sandhi – .... liaison
sabbanāma – .... pronoun
sabbaliṅga – .... all genders
samāsa – .... compound noun
samāsanāma – .... compound noun
samāhāra – .... compound with singular termination
samuccaya – .... conjunction (***ca***)
sampadānavacana – ... dative case (***catutthī***: fourth)
sampiṇḍana – .... conjunction (***ca, pi***), abbreviation
sambandha – .... genitive (***chaṭṭhī***: sixth)
sambandha – .... construction
sambodhana – .... locative case (***sattamī***: seventh)
sara – .... vowel
sarasandhi – .... vowel liaison
sasambhārakathā – .... substitutional location (cf. Vis.20, VisA.40)
sādhanasiddhi – .... derivation of word
sāmañña – .... general
sāmaññataddhita – ..... general secondary derivative
sāmivacana – .... genitive case (***chaṭṭhī***: sixth)
sithila - .... unaspirate
sutta – .... rules
suvādigaṇa – .... fourth conjugation (e.g. ***su***)

H

hakāra – .... spirant (***ha***)
hīyattani – .... imperfect (tense)
hetukattā – .... agent (of causative verb)

V

vyañjanasandhi – .... hợp âm giữa nguyên âm và phụ âm
vyaya – .... biến cách (chia được biến cách)
vyākaraṇa – .... ngữ pháp, văn phạm
vyatireka – .... phủ định (***na***, ***no***, ***mā***)

S

saṃyoga – .... liên từ (***ca***)
sakammaka – .... ngoại động từ (động từ cần có tân ngữ, trực tiếp)
sakāra – .... âm xuýt, âm gió (***sa***)
saṅkhyā – .... số (trong cách thành lập từ)
saṅkhyātaddhita – .... số đệ nhị chuyển hóa ngữ
saṅkhyāpadhāna – ...... số đếm (tính từ)
saṅkhyāpūraṇa – .... số thứ tự (tính từ)
sattamī – .... mong mỏi cách, định sở cách (cách thứ bảy)
sattamītappurisa .... *[đsc. dt. + dt. hay tt.]* định sở cách tương thuộc hợp từ
sadda – .... từ, từ vựng
saddanīti – .... ngữ pháp
saddasattha – .... ngữ pháp
saddasiddhi – .... sự thiết lập nghĩa của từ
sandhi – .... hài âm
sabbanāma – .... đại từ
sabbaliṅga – .... tất cả tánh
samāsa – .... hợp từ, từ ghép
samāsanāma – .... danh từ ghép, hợp thể
samāhāra – .... định số hợp từ biến tố số ít tổng hợp
samuccaya – .... liên từ (***ca***)
sampadānavacana – ... chỉ định cách (***catutthī***: cách thứ tư)
sampiṇḍana – .... liên từ (***ca, pi***), chữ viết tắt
sambandha – .... sở thuộc cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
sambandha – .... cấu trúc câu, cách đặt câu
sambodhana – .... định sở cách (***sattamī***: cách thứ bảy)
sara – .... nguyên âm
sarasandhi – .... hợp âm giữa các nguyên âm
sasambhārakathā – ..... vị trí thay thế (cf. Vis.20, VisA.40)
sādhanasiddhi – .... sự chuyển hóa từ
sāmañña – .... tổng quát
sāmaññataddhita – ..... tổng quát đệ nhị chuyển hóa ngữ
sāmivacana – .... sở thuộc cách (***chaṭṭhī***: cách thứ sáu)
sithila - .... âm không bật hơi (phụ âm)
sutta – .... quy tắc
suvādigaṇa – .... đệ tứ động từ, chia động thứ IV (v.d. ***su***)

H

hakāra – .... âm xát hẹp (***ha***) (bật hơi nhẹ do âm bị chèn)
hīyattani – .... bất thành khứ
hetukattā – .... tác nhân (của động từ sai khiến)

PĀḶI GRAMMATICAL WRITINGS

There are many scores of works on grammar in the pre-modern period, some taking the whole subject, some specialising in sections of grammar. Here I list only the most prominent[1]. There is often more than one name of both the authors and of their works, and I have listed the alternatives (*aka* = also known as). Dates are also sometimes very approximate.

◈ KACCĀYANA'S SCHOOL

- **Kaccāyana: Kaccāyanabyākaraṇaṃ** aka **Kaccāyanagandha**, 6th-7th c., (Sri Lanka), the earliest and one of the two main streams of grammatical works in the Pāḷi tradition, drawing on Pāṇini and the Sanskrit Kātantra.
- **Dhammānanda: Kaccāyanasāra**, ?, (Sri Lanka), abridgement of Kaccāyana
- **Mahāyasa: Kaccāyanasāraṭīkā** aka **Kaccāyanabheda**, 13th+ c., (Burma), commentary on the abridgement of Kaccāyana.
- **Vimalabuddhi: Nyāsa** aka **Mukhamattadīpanī**, 11th c., (Sri Lanka), commentary on Kaccāyana.
- **Chapada** aka **Chapaṭa** aka **Saddhammajotipāla: Suttaniddesa** aka **Nyāsapradīpa**, 1181, (Burma), commentary on Vimalabuddhi.
- **Buddhappiya** aka **Dīpaṅkara: Rūpasiddhi** aka **Padarūpasiddhi**, 13th c, (Sri Lanka), rearrangment of Kaccāyana.
- **Vācissara or Dhammakitti: Bālāvatāra**, 13th or 14th c., (Sri Lanka), rearrangement of Kaccāyana.
- **Aggavaṃsa** aka **Aggapaṇḍita: Saddanīti**, 1154, (Burma), often considered the best of the Pāḷi grammars, it is especially strong on the Canonical language, includes roots in its Dhātumālā (a collection of roots). It is sometimes considered to belong to the Kaccāyana school, and sometimes as an independent work. The interesting thing is it didn't seem to start a new school.

◈ MOGGALLĀYANA'S SCHOOL

- **Moggallāyana** aka **Moggallāna: Moggallāyanabyākaraṇaṃ** aka **Saddalakkhaṇa**, 12th c. (Sri Lanka), formed a second school of Pāḷi grammarians, influenced by Pāṇini and Candragomin.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, 12th c. (Sri Lanka), auto commentary on his own work.
- **Piyadassī: Padasādhana**, 12th c. (Sri Lanka), one of Moggallāyana's immediate disciples.

[1] I am open to suggestions for inclusion though, so if something is missing please contact me (the author).

SÁCH VĂN PHẠM PĀḶI

Có rất nhiều tác phẩm nghiên cứu về văn phạm Pāḷi trong thời kỳ tiền hiện đại, một số nghiên cứu toàn bộ chủ đề, một số chuyên sâu về các phần của văn phạm Pāḷi. Ở đây, tôi chỉ liệt kê những gì nổi bật nhất[1]. Thường có nhiều tên cho cả tác giả và tác phẩm của họ, và tôi đã liệt kê các sự thay thế (***aka*** = còn được gọi, *hay*). Ngày tháng đôi khi cũng gần đúng.

◈ TRƯỜNG PHÁI CỦA KACCĀYANA

- **Kaccāyana: Kaccāyanabyākaraṇaṃ** hay **Kaccāyanagandha**, thế kỷ thứ 6-7, (Sri Lanka), là tác phẩm văn phạm sớm nhất, và là một trong hai tác phẩm chính trong truyền thống Pāḷi, dựa vào Pāṇini và Sanskrit Kātantra.
- **Dhammānanda: Kaccāyanasāra**, ?, (Sri Lanka), bản tóm lược của Kaccāyana
- **Mahāyasa: Kaccāyanasāraṭīkā** hay **Kaccāyanabheda** thế kỷ thứ 13+, (Myanmar), chú giải bản tóm lược Kaccāyana.
- **Vimalabuddhi: Nyāsa** hay **Mukhamattadīpanī**, thế kỷ thứ 11, (Sri Lanka), chú giải về Kaccāyana.
- **Chapada** hay **Chapaṭa aka Saddhammajotipāla: Suttaniddesa** hay **Nyāsapradīpa**, 1181, (Mynamar), chú giải về Vimalabuddhi.
- **Buddhappiya** hay **Dīpaṅkara: Rūpasiddhi** hay **Padarūpasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana
- **Vācissara or Dhammakitti: Bālāvatāra**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), bản sắp xếp lại của Kaccāyana.
- **Aggavaṃsa** hay **Aggapaṇḍita: Saddanīti**, 1154, (Myanmar), được xem là tập sách tốt nhất trong các sách văn phạm Pāḷi, đặc biệt về ngôn ngữ Kinh điển, bao gồm các ngữ căn trong Dhātumālā (tuyển tập ngữ căn). Đôi khi, nó được xem là thuộc về trường phái Kaccāyana, và đôi khi được xem là một tác phẩm độc lập. Điều thú vị là dường như không có trường phái mới nào được thành lập.

◈ TRƯỜNG PHÁI CỦA MOGGALLĀYANA

- **Moggallāyana** hay **Moggallāna: Moggallāyanabyākaraṇaṃ** hay **Saddalakkhaṇa**, , thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), đã thành lập trường phái thứ hai trong số các nhà văn phạm Pāḷi, chịu ảnh hưởng bởi Pāṇini và Candragomin.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.
- **Piyadassī: Padasādhana**, , thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), một trong những đệ tử chân truyền của Moggallāyana.

[1] Tôi sẵn sàng đón nhận mọi đề xuất cho phần cuối này, vì vậy nếu có điều gì thiếu sót, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi (tác giả).

- **Vanaratana Medhaṅkara: Payogasiddhi**, 13th c. (Sri Lanka), an improvement of Moggallāyana's work.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, 12th c. (Sri Lanka), auto commentary on his own work.
- **Rāhula: Moggallāyanapañcikāpadīpa**, 14th c. (Sri Lanka), commentary on Moggallāyana commentary.

◈ SPECIALIST STUDIES ROOTS:

- **Unknown: Dhātupaṭha**, ?, (Sri Lanka), collection of roots in Moggallāyana tradition.
- **Sīlavaṃsa: Dhātumañjusa** aka **Kaccāyanamañjusa**, 14th c., collection of roots in Kaccāyana tradition.
- **Unknown: Dhātvatthadīpani**, ?, (Burma), a versification of the Dhātumālā section of Saddanīti.

◈ SYNTAX:

- **Saṅgharakkhita: Sambandhacintā**, 13th c., (Sri Lanka), book on syntax.
- **Unknown: Sambandhacintāṭīkā**, 13th c., (Sri Lanka), commentary on Sambandhacintā.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintā**, ?, (Burma), book on syntax.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintāṭīkā**, ?, , commentary on Saddatthabhedacintā.

◈ THESAURUS:

- **Moggallāna: Abhidhānappadīpaka**, 12th c. (Sri Lanka), dictionary or Thesaurus based upon the Sanskrit Amarakośa.
- **Unknown: Abhidhānappadīpakaṭīkā**, 14th c. (Sri Lanka), commentary on Abhidhānappadīpaka.
- **Unknown: Abhidhānappadīpakasaṃvaṇṇanā**, 14th c., (Burma), commentary on Abhidhānappadīpaka.

◈ MISCELLANEOUS:

- **Saddhammakitti: Ekakkharakosa**, 15th c. (Burma), lexicon of monosyllabic words in Pāḷi (A dictionary of Pāḷi words of one syllable).
- **Saṅgharakkhita: Vuttodaya**, 13th c., (Sri Lanka), book on prosody.
- **Saṅgharakkhita: Subodhālaṅkāra**, 13th c., (Sri Lanka), book on poetics.

THE END

- **Vanaratana Medhaṅkara: Payogasiddhi**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), hiệu đính tác phẩm của Moggallāyana.
- **Moggallāyana: Moggallāyanapañcika**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), tự chú giải về tác phẩm của chính mình.
- **Rāhula: Moggallāyanapañcikāpadīpa**, thế kỷ thứ 14, (Sri Lanka), chú thích về chú giải Moggallāyana.

❖ **SPECIALIST STUDIES ROOTS:**

- **Không rõ: Dhātupaṭha**, ?, (Sri Lanka), tuyển tập các ngữ căn theo truyền thống Moggallāyana.
- **Sīlavaṃsa: Dhātumañjusa** hay **Kaccāyanamañjusa**, 14th c., thế kỷ thứ 14, tuyển tập các ngữ căn theo truyền thống Kaccāyana.
- **Không rõ: Dhātvatthadīpani**, ?, (Mynamar), bản thi hoá về phần Dhātumālā của Saddanīti.

❖ **SYNTAX:**

- **Saṅgharakkhita: Sambandhacintā**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về cú pháp.
- **Unknown: Sambandhacintāṭīkā**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), chú giải về Sambandhacintā.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintā**, ?, (Mynamar), sách về cú pháp.
- **Saddhammasiri: Saddatthabhedacintāṭīkā**, ?, chú giải về Saddatthabhedacintā.

❖ **THESAURUS:**

- **Moggallāna: Abhidhānappadīpaka**, thế kỷ thứ 12, (Sri Lanka), từ điển đồng nghĩa dựa vào Sanskrit Amarakośa.
- **Không rõ: Abhidhānappadīpakaṭīkā**, thế kỷ thứ 14. (Sri Lanka), chú giải về Abhidhānappadīpaka.
- **Không rõ: Abhidhānappadīpakasaṃvaṇṇanā**, thế kỷ thứ 14, (Mynamar), chú giải về Abhidhānappadīpaka.

❖ **MISCELLANEOUS:**

- **Saddhammakitti: Ekakkharakosa**, thế kỷ thứ 15, (Mynamar), ngữ vựng các từ đơn âm trong Pāḷi (Từ điển ngữ vựng đơn âm Pāḷi).
- **Saṅgharakkhita: Vuttodaya**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về ngôn điệu.
- **Saṅgharakkhita: Subodhālaṅkāra**, thế kỷ thứ 13, (Sri Lanka), sách về thi luật.

HẾT